

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 phương hướng nhiệm vụ năm 2024 của UBND phường Hồng Hải**

Thực hiện Công văn số 62/NV ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND thành phố về việc báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính. UBND phường Hồng Hải báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 cụ thể như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **1. Về việc ban hành các văn bản về CCHC**

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố Hạ Long về thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023, UBND phường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch:

Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 01/02/2023 về cải cách hành chính phường Hồng Hải năm 2023;

Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 05/3/2023 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023.

##### **2. Công tác tuyên truyền về công tác cải cách hành chính**

UBND phường tiếp tục tổ chức quán triệt, phổ biến tuyên truyền Kế hoạch 71-KH/TU ngày 02/8/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy Hạ Long thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh “về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND thành phố Hạ Long về ban hành Chương trình cải cách hành chính thành phố Hạ Long giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính thành phố Hạ Long năm 2023;

Qua đó, đã đề cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân trong công tác giải quyết thủ tục hành chính.

Các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; đồng thời gửi các thông báo tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trực tiếp đến cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp nắm rõ.

### **3. Về kiểm tra cải cách hành chính**

Nhằm nâng cao trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính đạo đức công vụ; UBND phường đã ban hành kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 01/02/2023 về cải cách hành chính phường Hồng Hải năm 2023. Thường xuyên nhắc nhở cán bộ, công chức tại phường tập trung giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính nhanh chóng, đảm bảo thời gian và hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp.

### **4. Việc thực hiện cơ chế một cửa**

UBND phường đã triển khai sử dụng phần mềm một cửa điện tử trong công tác tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa nhằm tăng tính hiệu quả trong giải quyết thủ tục hành chính.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật về thủ tục hành chính liên quan đến người dân và doanh nghiệp, bảo đảm sự cần thiết, tính hợp lý, pháp lý và tính khả thi của văn bản.

Ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 23/02/2023 về rà soát, tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; xử lý vi phạm hành chính; hộ tịch - chứng thực trên địa bàn phường Hồng Hải năm 2023 và kết quả thực hiện Công văn số 9200/TP ngày 23/11/2022 của UBND thành phố Hạ Long về việc chấn chỉnh sau kiểm tra theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND thành phố Hạ Long; Thường xuyên tiến hành rà soát văn bản quy phạm pháp luật. Trong 6 tháng đầu năm 2023, UBND phường không ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

### **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

Số lượng thủ tục hành chính hiện đang được áp dụng tại cấp xã là 123 TTHC. Niêm yết trên cổng DVC của tỉnh là 159 TTHC (trong đó 123 cấp xã, 01 thủ tục đất đai Cấp huyện, 13 TTHC cần xác minh, 08 TTHC liên thông 2 cấp, 19 TTHC liên thông 3 cấp)

Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

Bộ phận Một cửa gồm có 04 cán bộ, công chức, cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ theo quy định của Tỉnh; Chế độ hỗ trợ đối với công chức trực tại Bộ phận Một cửa 400.000đ/ tháng/01 công chức.

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ và tồn kỳ trước chuyển sang: 2838 hồ sơ (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến), trong đó: Số hồ sơ mới tiếp nhận: 8891 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua: 12 hồ sơ.

- Kết quả giải quyết TTHC:

+ Số hồ sơ đã giải quyết: 8882 hồ sơ trong đó: số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 688 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết trước hạn : 28194 hồ sơ ; số hồ sơ đang giải quyết: 14; hồ sơ quá hạn : 0 hồ sơ;

UBND phường Hồng Hải triển khai đánh giá sự hài lòng của cá nhân, tổ chức trong giải quyết TTHC bằng phiếu khảo sát đánh giá sự hài lòng. Trong năm 2023, UBND phường đã khảo sát 890 phiếu khảo sát với kết quả 100% đánh giá mức độ rất hài lòng, hài lòng.

Trên cơ sở bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND phường đã công khai đầy đủ các thông tin về cải cách hành chính; phân công cán bộ đầu mối để phối hợp thực hiện hiệu quả hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính (đến thời điểm báo cáo 159 TTHC) theo quy định hiện hành đồng thời thường xuyên cập nhật các thông tin về giải quyết thủ tục hành chính, quy trình tiếp công dân liên quan đến các lĩnh vực do phường phụ trách và các hoạt động của địa phương để người dân, tổ chức biết để thực hiện.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Duy trì tốt công tác giao ban thường trực lãnh đạo theo tuần, họp toàn cơ quan hàng tháng để tháo gỡ những khó khăn tồn tại đồng thời rút kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chấn chỉnh thái độ trong giao tiếp để nâng cao hiệu quả tiếp dân tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả.

- Ngoài việc quy định tiếp dân vào ngày thứ 5 hằng tuần, UBND Phường thực hiện tổ chức tiếp công dân vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.

- Kiện toàn tổ chức và hoạt động, sắp xếp, bố trí cán bộ trực tiếp làm việc tại Bộ phận và tiếp nhận trả kết quả phường khoa học, hợp lý; thực hiện tốt quy chế văn minh công sở.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính theo đúng tinh thần của Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trong 2023 không có CBCC nào vi phạm kỷ luật, kỷ cương.

- Thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, bảo đảm bố trí, sử dụng công chức thực sự khoa học, dân chủ, đúng pháp luật, đúng người, đúng việc.

### **5. Cải cách tài chính công**

Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, phân bổ ngân sách theo đúng quy định đảm bảo tính công khai, minh bạch thực hành tiết kiệm.

Thực hiện nghiêm Nghị định số 130/2005/NĐ-CP quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

UBND phường Hồng Hải đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của phường Hồng Hải năm 2023. Xây Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng của phường năm 2023. Triển khai ISO điện tử theo chỉ đạo của Thành phố

UBND phường Hồng Hải đã niêm yết tại trụ sở UBND các TTHC thuộc thẩm quyền của phường theo quy định. Đồng thời thực hiện cập nhật niêm yết trên cổng dịch vụ công tại trang [dichvucong.quangninh.gov.vn](http://dichvucong.quangninh.gov.vn) tổng số 159 TTHC (bao gồm 123 TTHC thuộc thẩm quyền của phường và tách 15 TTHC có các trường hợp xác minh thuộc lĩnh vực Tư pháp; Thủ tục liên thông 2 cấp gồm có: 8 TTHC thuộc lĩnh vực LĐTĐ; 01 TTHC thuộc lĩnh vực đất đai; Thủ tục liên thông 3 cấp có: 02 TTHC thuộc lĩnh vực Bảo trợ xã hội và 17 TTHC thuộc lĩnh vực người có công).

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Công tác cải cách hành chính của phường được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, có sự tham gia của cả hệ thống chính trị phường. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo cải cách hành chính quyết liệt, thường xuyên tiến hành kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, cải thiện những điểm còn tồn tại, hạn chế.

Trách nhiệm của lãnh đạo, CBCC phường trong công tác triển khai các nhiệm vụ của cải cách hành chính được nâng cao. Công tác CCHC của phường ngày càng thực chất, hiệu quả; triển khai đồng bộ tất cả các nhiệm vụ.

Chất lượng giải quyết TTHC của phường được nâng cao, đem đến sự hài lòng cho các tổ chức, cá nhân đến giao dịch TTHC. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC đúng và trước hạn được nâng cao, không có tình trạng hồ sơ quá hạn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được tăng cường. Chất lượng CBCC được nâng cao, đáp ứng nhu cầu công việc trong tình hình mới.

Tỷ lệ tiếp nhận và giải quyết TTHC theo hình thức dịch vụ công trực tuyến được nâng cao. Việc số hóa hồ sơ TTHC và sử dụng chữ ký số đảm bảo theo các văn bản chỉ đạo của Thành phố.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**

1. Tiếp tục thực hiện tuyên truyền phổ biến rộng rãi Kế hoạch cải cách hành chính của phường về cải cách hành chính năm 2024; các văn bản chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố về cải cách hành chính đến cán bộ, công chức và nhân dân; thực hiện kịp thời việc rà soát, thống kê các thủ tục hành chính ban hành mới, các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thay thế; đồng thời công bố công khai, duy trì và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

2. Tiếp tục việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành, bảo đảm giúp các cơ quan nhà nước xử lý công việc nhanh, chính xác, giúp lãnh đạo nắm thông tin kịp thời, kiểm tra công việc và bảo đảm nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ hành chính công, đẩy mạnh thực hiện trao đổi văn bản điện tử thay thế cho văn bản giấy.

3. Tiếp tục triển khai hoạt động hiệu quả trong giải quyết công việc theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 và cập nhật hồ sơ trên ISO điện tử.

4. Thực hiện tốt công tác đánh giá, phân loại, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức theo quy định pháp luật. Việc đánh giá, phân loại, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức phải theo các tiêu chí cụ thể, gắn với chất lượng, hiệu quả công việc; đồng thời phải có chế tài nghiêm đối với hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.

5. Triển khai thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức năm 2024 của phường.

Trên đây là báo cáo của UBND phường Hồng Hải về công tác cải cách hành chính năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- TT UBND Thành phố;
- Phòng Nội vụ Thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND phường;
- Lưu: VP./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Thị Châu**

## UBND PHƯỜNG HỒNG HẢI

### Phụ lục 1

### KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 15/12/2023 của UBND phường Hồng Hải)

| ST<br>T  | Chỉ tiêu thống kê                                                                                     | Kết quả thống kê  |            | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                       | Đơn vị tính       | Số liệu    |         |
| <b>I</b> | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH</b>                                                                    |                   |            |         |
| <b>1</b> | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> ( <i>Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i> ) | <b>Văn bản</b>    | <b>5</b>   |         |
| <b>2</b> | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> ( <i>Lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )                     | <b>%</b>          | <b>100</b> |         |
| 2.       | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                      | Nhiệm vụ          | 6          |         |
| 2.       | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                             | Nhiệm vụ          | 6          |         |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra CCHC</b>                                                                                  |                   |            |         |
| 3.       | Đã được đơn vị cấp trên kiểm tra                                                                      | Có=1; Không=0     | 0          |         |
| 3.       | Đã thực hiện tự kiểm tra                                                                              | Có=1; Không=1     | 0          |         |
| 3.3      | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                         | %                 | -          |         |
| 3.3.     | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra và tự kiểm tra                                                       | Vấn đề            | 0          |         |
| 3.3.     | Số vấn đề phát hiện, kiến nghị đã xử lý xong                                                          | Vấn đề            | 0          |         |
| <b>4</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao; nhiệm vụ các cơ quan Trung ương giao</b>                   |                   |            |         |
| 1.       | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                                            | Nhiệm vụ          | 0          |         |
|          | <i>Nhiệm vụ UBND thành phố giao</i>                                                                   | <i>Nhiệm vụ</i>   | <i>0</i>   |         |
|          | <i>Nhiệm vụ Tỉnh giao</i>                                                                             | <i>Nhiệm vụ</i>   | <i>0</i>   |         |
| 1.       | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                                                    | NV Tp giao        | 0          |         |
|          |                                                                                                       | NV Tỉnh giao      | 0          |         |
| 1.       | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                                               | NV Tp giao        | 0          |         |
|          |                                                                                                       | NV Tỉnh giao      | 0          |         |
| 1.       | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                                             | NV Tp giao        | 0          |         |
|          |                                                                                                       | NV Tỉnh giao      | 0          |         |
| 1.       | Số nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng trong hạn                                                           | NV Tp giao        | 0          |         |
|          |                                                                                                       | NV Tỉnh giao      | 0          |         |
| <b>5</b> | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>                           | Có = 1; Không = 0 | 0          |         |
| <b>6</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                                                    | Có = 1; Không = 0 | <b>1</b>   |         |
| 5.       | Số lượng phiếu khảo sát                                                                               | Số lượng          | 890        |         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                | Kết quả thống kê                                 |          | Ghi chú                               |
|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|
|            |                                                                  | Đơn vị tính                                      | Số liệu  |                                       |
| 5.2        | Hình thức khảo sát                                               | Trực tuyến = 0;<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 | 1        |                                       |
| <b>II</b>  | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>                                          |                                                  |          |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số VBQPPL ban hành hoặc tham mưu cho UBNDTP ban hành</b> | Văn bản                                          | <b>0</b> |                                       |
| <b>2</b>   | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                                    |                                                  | <b>0</b> |                                       |
| 2.1        | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện              | Văn bản                                          | 0        |                                       |
| 2.2        | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                  | %                                                | 0        |                                       |
|            | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>                | Văn bản                                          | 0        |                                       |
|            | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>           | Văn bản                                          | 0        |                                       |
| <b>3</b>   | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                            |                                                  |          |                                       |
| 3.1        | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp huyện              | Văn bản                                          | 0        |                                       |
| 3.2        | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                   | %                                                | 0        |                                       |
|            | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>                 | Văn bản                                          | 0        |                                       |
|            | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>           | Văn bản                                          | 0        |                                       |
| <b>III</b> | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>                                   |                                                  |          |                                       |
| 1          | Tổng số biên chế được giao trong năm                             | Người                                            | 23       |                                       |
| 2          | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                    | Người                                            | 21       | 02 kiêm nhiệm                         |
| 3          | Số hợp đồng lao động làm việc                                    | Người                                            | 0        |                                       |
| 4          | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                        | Người                                            | 0        |                                       |
| 5          | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015            | %                                                | 0        | <i>Số biên chế được giao năm 2015</i> |
| <b>IV</b>  | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>                               |                                                  |          |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Thống kê TTHC</b>                                             |                                                  |          |                                       |
| 1.1        | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                 | Thủ tục                                          | 0        | Bộ thành phần hồ sơ là hộ khẩu...     |
| 1.2        | Số TTHC công bố mới                                              | Thủ tục                                          | 0        |                                       |
| 1.3        | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                         | Thủ tục                                          | 0        |                                       |
| 1.4        | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết                         | Thủ tục                                          | 1        |                                       |

|  |                                                                   |                |    |                         |
|--|-------------------------------------------------------------------|----------------|----|-------------------------|
|  | <i>Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành</i> | <i>Thủ tục</i> | 19 | - NCC: 17<br>- BTXH: 02 |
|--|-------------------------------------------------------------------|----------------|----|-------------------------|

| STT      | Chỉ tiêu thống kê                                                                           | Kết quả thống kê  |             | Ghi chú                                                                                                             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                             | Đơn vị tính       | Số liệu     |                                                                                                                     |
|          | <i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                            | <i>Thủ tục</i>    | <i>8</i>    | <i>LĐT BXH: 08</i>                                                                                                  |
|          | <i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                               | <i>Thủ tục</i>    | <i>123</i>  | <i>Và 13 TTHC tách riêng do là các trường hợp xác minh TTHC Tư pháp</i>                                             |
| <b>2</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                   |             |                                                                                                                     |
| 2.1      | Số TTHC liên thông cùng cấp (liên thông ngang)                                              | Thủ tục           | 0           |                                                                                                                     |
| 2.2      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền (liên thông dọc )                               | Thủ tục           | 27          | - <i>Liên thông 2 cấp:</i><br><i>LĐT BXH: 08</i><br>- <i>Liên thông 3 cấp:</i><br><i>NCC: 17</i><br><i>BTXH: 02</i> |
| 2.3      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục           | 0           |                                                                                                                     |
| <b>3</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                   |             |                                                                                                                     |
| 3.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                                         | %                 | 100         |                                                                                                                     |
|          | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận</i>                                                      | <i>Hồ sơ</i>      | <i>3775</i> |                                                                                                                     |
|          | <i>Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>                                                     | <i>Hồ sơ</i>      | <i>3775</i> |                                                                                                                     |
|          | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng và trước hạn</i>                                           | <i>Hồ sơ</i>      | <i>3775</i> |                                                                                                                     |
| 3.2      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                                | %                 | 0           |                                                                                                                     |
|          | <i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>       | <i>PAKN</i>       | <i>0</i>    |                                                                                                                     |
|          | <i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>                                                           | <i>PAKN</i>       | <i>0</i>    |                                                                                                                     |
| <b>V</b> | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ CÔNG CHỨC</b>                                                    |                   |             |                                                                                                                     |
| <b>1</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                             |                   |             |                                                                                                                     |
| 1.1      | Được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                                | Có = 1; Không = 0 | 1           |                                                                                                                     |
| 1.3      | Vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra                   | Có = 1; Không = 0 | 0           |                                                                                                                     |
| <b>2</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                      |                   |             |                                                                                                                     |
| 2.1      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                         | Người             | 0           |                                                                                                                     |
| 2.2      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                      | Người             | 0           |                                                                                                                     |

| STT | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                             | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                                               | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 2.3 | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.                                                                                | Người            | 0       |         |
| 2.4 | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).                                                                                                          | Người            | 0       |         |
| 2.5 | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                                                                                        | Người            | 0       |         |
| 3   | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>                                                            | Người            | 0       |         |
| 4   | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>                                                                          |                  | 0       |         |
| 4.1 | Lãnh đạo bị kỷ luật                                                                                                                                           | Người            | 0       |         |
| 4.1 | Công chức, viên chức bị kỷ luật                                                                                                                               | Người            | 0       |         |
| VI  | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                                                                                                                |                  |         |         |
|     | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                                                                                                     | %                |         |         |
| 1   | Kế hoạch được giao                                                                                                                                            | Triệu đồng       | 0       |         |
| 2   | Đã thực hiện                                                                                                                                                  | Triệu đồng       | 0       |         |
| VII | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ VÀ CHÍNH QUYỀN SỐ</b>                                                                                           |                  |         |         |
| 1   | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử: Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử</b>                                                                                     |                  | 100     |         |
| 1.1 | <i>Số lượng VB điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i> |                  | 1048    |         |
| 1.2 | <i>Số lượng CVđi (VB, BC, KH,... theo dõi trên sổ CVđi)</i>                                                                                                   |                  | 1048    |         |
| 1.3 | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (1.1/1.2)%</i>                                                                                                               | %                | 100     |         |
| 2   | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                       |                  |         |         |
| 2.1 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến                                                                                                              | %                | 100     |         |
|     | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần</i>                                                                                                 | <i>Thủ tục</i>   | 164     |         |
|     | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần</i>                                                                                                              | <i>Thủ tục</i>   | 164     |         |
|     | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>                                                                            | <i>Thủ tục</i>   | 0       |         |
| 2.2 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình                                                                                                   | %                | 100     |         |

|  |                                                                     |                |            |  |
|--|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------|--|
|  | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn<br/>trình</i> | <i>Thủ tục</i> | <i>101</i> |  |
|--|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------|--|

| STT | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                     | Kết quả thống kê |         | Ghi chú        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|----------------|
|     |                                                                                                                       | Đơn vị tính      | Số liệu |                |
|     | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình</i>                                                                    | <i>Thủ tục</i>   | 101     |                |
|     | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>                              | <i>Thủ tục</i>   | 14      |                |
| 2.3 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                   | %                | 100     |                |
|     | <i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của địa phương</i>                                    | <i>Thủ tục</i>   | 164     |                |
|     | <i>Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC</i>                        | <i>Thủ tục</i>   | 164     |                |
| 2.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến (Chỉ thống kê đối với các TTHC một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)  | %                | 100     |                |
|     | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>                                                   | <i>Hồ sơ</i>     | 3786    | Hồ sơ trong kỳ |
|     | <i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>                                                                          | <i>Hồ sơ</i>     | 3786    |                |
| 2.5 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến                                                            | %                | 0       |                |
|     | <i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>                      | <i>Thủ tục</i>   | 0       |                |
|     | <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i> | <i>Thủ tục</i>   | 0       |                |